TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 32/2019/QĐST-HNGĐ	*Quỳnh Phụ, ngày 08 tháng 3 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 09/2019/TLST/HNGĐ, ngày 16 tháng 01 năm 2019, giữa:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985

Bị đơn: Anh Đỗ Văn T, sinh năm 1975

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1945 (mẹ đẻ anh Đỗ Văn T)

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 59, 61 và Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải tHnh ngày 28 tháng 02 năm 2019

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải tHnh ngày 28 tháng 02 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải tHnh, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn T.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng con Đỗ Thị

Hồng N sinh ngày 13/9/2015; Anh Đỗ Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con Đỗ Xuân O sinh ngày 12/9/2004 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng cho con: Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau

Chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

- Về chia tài sản: Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc phân chia nhà đất (có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sơ đồ kèm theo) cụ thể như sau

+ Anh Đỗ Văn T và bà Nguyễn Thị G được quyền sử dụng phần đất phía Tây tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 34 ở Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D có diện tích 114 m^2 (phần đất chưa tính trừ giải phóng mặt bằng làm đường giao thông ĐT 455), có các chiều đo:

Phía Đông dài 6,60m – giáp diện tích đất chị H được chia

Phía Tây dài 9,1m – giáp rãnh thoát nước

Phía Nam dài 6,23; 0,48; 2,31; 2,75; 1,05; 3,77 m – giáp rãnh thoát nước

Phía Bắc dài 9,83; 2,90 m – giáp GT 455

+ Anh Đỗ Văn T được quyền sở hữu toàn bộ công trình xây dựng gồm: Nhà ở 02 tầng, công trình phụ và phần lán lợp mái tôn được xây dựng trên diện tích đất 114 m^2 anh T và bà G được quyền sử dụng trên.

+ Chị Nguyễn Thị H có quyền sử dụng phần đất phía Đông còn lại tại thửa đất số 110, tờ bản đồ số 34 ở Thôn A, xã B, huyện C, tỉnh D có diện tích 29 m^2 (phần đất chưa tính trừ giải phóng mặt bằng làm đường giao thông ĐT 455), có các chiều đo:

Phía Đông dài 4,53m – giáp thổ ông P

Phía Tây dài 6,60m – giáp diện tích đất anh T, bà G được chia

Phía Nam dài 4,16; 0,44; 0,64 m – giáp thổ ông P

Phía Bắc dài 5,40m – giáp GT 455

Chị Nguyễn Thị H được quyền sở hữu phần lán lợp mái tôn xây dựng trên diện tích đất 29 m^2 trên.

+ Các tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình các đương sự tự thỏa thuận tự phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Anh Đỗ Văn T có trách nhiệm chia trả chênh lệch về tài sản cho chị Nguyễn Thị H số tiền 70.000.000đ (*Bảy mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị H nhận chịu cả 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) chị H đã nộp theo biên lai thu số 0003864 ngày 16/01/2019 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh D được chuyển 150.000đ (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*) thành tiền án phí ly hôn sơ thẩm và trả lại chị H 150.000đ *(Một trăm năm mươi nghìn đồng).*

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THA DS huyện C;
- UBND xã B, huyện C;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hương Liên
(đã ký)